



hán

寒

cold, wintry, chilly

Common Words

hán lěng

寒冷

cold (climate)

hán dōng

寒冬

severe winter; bitter cold winter

yán hán

严寒

bitter cold

Trace each stroke, then write the character on your own.

寒	寒	寒	寒	寒	寒	寒	寒	寒	寒	寒
寒	寒	寒	寒							